

Bản án số: 32/2020/KDTM-ST

Ngày 14-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng kinh tế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Đình Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bắc.

Ông Nguyễn Đức Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến – Thư ký Toà án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 40/2019/TLST-KDTM ngày 10/12/2019 về việc: Tranh chấp Hợp đồng kinh tế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2020/QĐXXST-KDTM ngày 31/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2020/QĐST-KDTM ngày 21/8/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV A.

Địa chỉ: Tổ 33, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Xuân H, sinh năm: 1986- Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Thanh H2, sinh năm: 1991; ĐKNKTT: Xã Khánh Công, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (Theo Văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020)

(Bà H2 có mặt)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần B.

Địa chỉ: phố Tư Đình, tổ 10, phường Long Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị H3, sinh năm: 1980- Giám đốc.

(Bà H3 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ghi ngày 24-16-2019 của nguyên đơn là Công ty TNHH một thành viên A và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Ngày 02/11/2015, Công ty TNHH MTV A và Công ty Cổ phần B - là chủ thầu thi công dự án phát triển đường cao tốc Đà Nẵng- Quảng Ngãi có tiến hành ký Hợp đồng kinh tế số 211/HĐKT/Năm 2015. Nội dung trong bản Hợp đồng kinh tế thể hiện việc Công ty Cổ phần B đồng ý giao cho Công ty TNHH MTV A nhận thi công, hoàn thiện cọc khoan nhồi hạng mục cầu LRB12B thuộc gói thầu A2- Dự án phát triển cao tốc Đà Nẵng- Quảng Ngãi. Thời điểm bắt đầu thực hiện được tính từ ngày 02/11/2015, phương thức giao khoán trong Hợp đồng với tổng số lượng là 455m nhân với đơn giá là 2.500.000VNĐ bằng tổng giá trị Hợp đồng là 1.137.500.000 VNĐ.

Công ty A đã hoàn thành khối lượng 445m theo nội dung hợp đồng. Đại diện hai công ty đã lập biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành. Cụ thể:

- Biên bản xác nhận ngày 31/12/2015: Mố A1R (từ cọc số 1 đến cọc số 7), tổng: 108,5m;

- Biên bản xác nhận ngày 10/3/2016: Mố A1L (từ cọc số 8 đến cọc số 14), tổng: 108,5m;

- Biên bản xác nhận ngày 31/3/2016: Mố A2L (từ cọc số 8 đến cọc số 14), tổng: 119m;

- Biên bản xác nhận ngày 20/4/2016: Mố A2R (từ cọc số 8 đến cọc số 14), tổng: 119m.

Biên bản do đại diện Công ty A và ông Tổng Viết Tuấn- phó Giám đốc Công ty B ký xác nhận.

Ngày 25/4/2016 đại diện hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ. Theo đó tính đến ngày 25/4/2016, Công ty B đã thanh toán số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và còn nợ Công ty A số tiền 887.500.000 đồng (Tám trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó, số tiền có chứng từ thanh toán là 215.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm triệu đồng).

Từ thời điểm đó đến nay, Công ty TNHH MTV A đã rất nhiều lần yêu cầu Công ty Cổ phần B thực hiện nghĩa vụ hoàn thành công nợ theo cam kết trong hợp đồng, tuy nhiên phía Công ty Cổ phần B luôn trốn tránh trách nhiệm, nghĩa vụ với khoản nợ nêu trên.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công ty, Công ty TNHH MTV A yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền là 887.500.000 đồng (Tám trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và số tiền chậm trả lãi theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/12/2019, Công ty TNHH MTV A có đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung: Về yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền

662.500.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Về yêu cầu thanh toán số tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả từ ngày 18/01/2017 tạm tính đến ngày 19/12/2019: Mức lãi suất để tính lãi chậm trả là 10%/năm. Số tiền lãi tính đến ngày 19/12/2019 là: $662.500.000 \times 10\% \times 2 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 1 \text{ ngày} = 192.578.767$ đồng (Một trăm chín mươi hai triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng). Tổng số tiền tạm tính đến ngày 19/12/2019 là 855.078.767 đồng (Tám trăm năm mươi lăm triệu không trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng).

Tại bản tự khai ngày 22/7/2020, Công ty TNHH MTV A trình bày: Từ ngày 25/4/2016 đến 18/01/2017, Công ty B thanh toán thêm số tiền: 260.000.000 đồng theo các lệnh thanh toán tiền các ngày 25/4/2016, 26/10/2016, 28/12/2016, 23/01/2017. Như vậy, tính đến ngày 18/01/2017, Công ty B đã thanh toán cho Công ty A với tổng số tiền 510.000.000 đồng. Số tiền còn lại: 627.500.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Nay, Công ty TNHH MTV A yêu cầu Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 627.500.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng); Thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện thanh toán từ ngày 18/01/2017 tạm tính đến ngày 22/7/2020 là 220.226.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Tổng số tiền là 847.726.000 đồng (Tám trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Công ty TNHH MTV A yêu cầu Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 627.500.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), Công ty A rút yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện thanh toán từ ngày 23/01/2017 tạm tính đến ngày 22/7/2020 là 220.226.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng), không yêu cầu tiền lãi.

*** Bị đơn là Công ty Cổ phần B:** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Long Biên đã nhiều lần tiến hành các thủ tục tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng yêu cầu Công ty Cổ phần B do bà Lê Thị H3- Giám đốc là đại diện pháp luật đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng bà H3 đều vắng mặt không có lý do nên không lấy được lời khai cũng như quan điểm, ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ trụ sở Công ty và tại nơi có hộ khẩu thường trú của bà Lê Thị H3 nhưng bà H3 vẫn không đến Tòa án để giải quyết.

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Long Biên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án như sau:**

- Tòa án nhân dân quận Long Biên đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Thẩm phán lập hồ sơ, xác minh, thu thập chứng cứ, tiến hành giao các văn bản tố tụng và tiến hành trình tự, thủ tục tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn không đến Tòa án giải quyết vụ án vi phạm các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 30 BLTTDS năm 2015, Điều 351, 357 BLDS năm 2015, Luật Thương mại năm 2005, Nghị quyết số 326 của UBTV Quốc Hội khóa 14 quy định về chế độ án lệ phí Tòa án.

+ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV A đối với yêu cầu buộc Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 627.500.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện thanh toán từ ngày 23/01/2017 tạm tính đến ngày 22/7/2020 là 220.226.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng), không yêu cầu tiền lãi, đề nghị đình chỉ giải quyết yêu cầu đối với yêu cầu tiền lãi.

+ Công ty Cổ phần B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty TNHH MTV A khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế đối với bị đơn là Công ty Cổ phần B có trụ sở tại địa bàn quận Long Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án trên là tranh chấp kinh doanh thương mại về việc: Tranh chấp Hợp đồng hợp đồng kinh tế. Quá trình giải quyết vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa hôm nay thể hiện: Công ty TNHH MTV A và Công ty Cổ phần B có ký hợp đồng kinh tế số 211/HĐKT/Năm 2015. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về kinh doanh thương mại về việc: Tranh chấp Hợp đồng kinh tế là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa án thụ lý đơn khởi kiện theo quy định tại khoản 1 của Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn nhiều lần đến Tòa án để giải quyết vụ án và tại phiên tòa

hôm nay, bị đơn vẫn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

- Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Việc ký kết hợp đồng:

Công ty TNHH MTV A và Công ty Cổ phần B đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 211/HĐKT/NĂM 2015 ngày 02 tháng 11 năm 2015. Nội dung hợp đồng: Bên A đồng ý thuê bên B về phần nhân công thi công hoàn thiện cọc khoan nhồi hạng mục cầu LRB12B thuộc gói thầu A2- Dự án Phát triển đường cao tốc Đà Nẵng- Quảng Ngãi. Thời điểm bắt đầu thực hiện được tính từ ngày 02/11/2015, phương thức giao khoán trong Hợp đồng với tổng số lượng là 455m nhân với đơn giá là 2.500.000VNĐ bằng tổng giá trị Hợp đồng là 1.137.500.000 VNĐ. Tại thời điểm giám gia giao kết hợp đồng, các bên đều có đủ tư cách ký kết hợp đồng, các bên ký hợp đồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai lừa dối, ép buộc. Các điều khoản thỏa thuận của hai bên được ghi nhận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

[4] Xét tính hợp pháp của hợp đồng: Người tham gia ký kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự 2015.

Về hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Về nội dung của hợp đồng: Các điều khoản của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên về quyền, nghĩa vụ và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

[5] Về việc thực hiện hợp đồng của các bên: Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi các bên ký kết hợp đồng kinh tế, các bên đã có biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 1 ngày 31/12/2015, biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 2 ngày 10/03/2016, biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 3 ngày 31/3/2016 và biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành đợt 4 ngày 20/4/2016.

Ngày 25/4/2016, hai bên đã có biên bản đối chiếu công nợ số 01/2016 cùng thống nhất: Giá trị bên B thi công cho bên A: 1.137.500.000 đồng; Giá trị bên A đã thanh toán cho bên B: 250.000.000 đồng (gồm chuyển khoản 165.000.000 đồng và 80.000.000 đồng, nhận tiền mặt tại công trường: 5.000.000 đồng); Giá trị công nợ hai bên tính đến ngày 25/4/2016 là 887.500.000 đồng.

Từ ngày 25/4/2016 đến 18/01/2017, Công ty B thanh toán thêm số tiền: 260.000.000 đồng theo các lệnh thanh toán tiền các ngày 25/4/2016, 26/10/2016, 28/12/2016, 23/01/2017. Như vậy, tính đến ngày 23/01/2017,

Công ty B đã thanh toán cho Công ty A với tổng số tiền 510.000.000 đồng. Số tiền còn lại: 627.500.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì: Công ty TNHH MTV A yêu cầu Công ty Cổ phần B thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 627.500.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng); Thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện thanh toán từ ngày 23/01/2017 tạm tính đến ngày 22/7/2020 là 220.226.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần B không đến làm việc theo giấy triệu tập, Tòa án không lấy được lời khai và quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, hai bên đã có biên bản đối ch2 công nợ, không có thắc mắc gì về các nội dung và điều khoản của hợp đồng cũng như việc đã thanh toán số tiền 510.000.000 đồng còn lại chưa thanh toán 627.500.000 đồng. Vì vậy, Công ty TNHH MTV A khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần B phải trả số tiền còn lại của hợp đồng là 627.500.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) có căn cứ nên cần chấp nhận.

Về yêu cầu trả nợ lãi: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi 220.226.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Xét thấy việc xin rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên cần được chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí KDTM sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 351 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 319 Luật Thương mại.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV A đối với Công ty Cổ phần B.

2. Buộc Công ty Cổ phần B thanh toán cho Công ty TNHH MTV A số tiền còn lại của hợp đồng là 627.500.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV A về việc yêu cầu Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Bình An phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện thanh toán với số tiền là 220.226.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

4. Kể từ ngày người được thi hành án là Công ty TNHH MTV A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án là Công ty Cổ phần B phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc kể từ sau ngày tiếp theo ngày tuyên bản án sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này, theo mức lãi suất được áp dụng theo điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Công ty Cổ phần B phải chịu 29.100.000 đồng án phí KDTMST. Hoàn trả Công ty TNHH MTV A số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Long Biên theo biên lai số 15708 ngày 26/11/2019 là 19.312.000 đồng.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTP.Hà Nội;
- VKSND quận Long Biên;
- Chi cục Thi hành án DS Q.Long Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP/TA.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Đình Hùng

